

Bản án số: 456/2024/HS-PT
Ngày: 16/12/2024.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Huỳnh Mai Tâm Quyên.

Các Thẩm phán:

1. Ông Bùi Đức Nam

2. Bà Mai Trần Cảnh

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tâm - Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Hải Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 425/2024/TLPT-HS ngày 12/11/2024 đối với bị cáo Nguyễn Thị Anh T do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 53/2024/HS-ST ngày 10/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện NB, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị cáo có kháng cáo:

Nguyễn Thị Anh T, sinh năm 1995 tại Thành phố Hồ Chí Minh; Giới tính: Nữ; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: C2/X, Ấp B, xã P, huyện BC, Thành phố Hồ Chí Minh; Chỗ ở hiện nay: Căn hộ X, Block C, Chung cư S, Đường số C, Khu dân cư TS, xã BH, huyện BC, Thành phố Hồ Chí Minh; Nghề nghiệp: Kinh doanh; Trình độ học vấn: 12/12; Con ông Nguyễn Huy H (Đã chết) và bà Nguyễn Thị Kiều N; Chưa có chồng; Có 01 con sinh năm 2023; Tiền án, tiền sự: Không có; Bị cáo bị tạm giữ theo biên bản bắt người phạm tội quả tang ngày 27/01/2021 đến ngày 05/02/2021 được thay đổi biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Anh T:

1/ Luật sư Phạm Nguyên Kim P – Văn phòng luật sư P, Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (xin vắng mặt).

2/ Luật sư Phạm V – Văn phòng luật sư P, Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng tháng 10/2020, Hoàng Công S, Lương Ngọc A và một số người bạn của Ngọc A (không rõ nhân thân, lai lịch) bị Công an Phường HH, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh giữ do có liên quan đến ma túy. Theo lời khai của T thì lúc này vợ của S là Trần Thanh M đã liên hệ với Nguyễn Thị Anh T và K (người yêu của Ngọc A) yêu cầu đưa cho M 10.000 USD để chạy lo cho Ngọc A được thả về. T và K đồng ý nhưng nói với M là không có đủ tiền vì tiền bạc trong gia đình đều do Ngọc A quản lý. Theo đó, M đến Công an Phường HH, quận BT nhận từ Ngọc A 01 thẻ ATM của ngân hàng Vietcombank do Ngọc A đứng tên tài khoản. M cùng T và K đến trụ ATM của Ngân hàng Vietcombank chi nhánh tại chung cư V đường Nguyễn Hữu C, quận BT rút 130.000.000 đồng để chạy lo cho Ngọc A. Sau khi rút tiền từ tài khoản của Ngọc A, M chuyển khoản cho K và Tr (chưa rõ nhân thân, lai lịch) mỗi người 5.000.000 đồng để tiêu xài. Đồng thời, M báo số tiền 130.000.000 đồng không đủ để chạy án nên yêu cầu T và K đưa thêm 100.000.000 đồng. Khoảng 05 ngày sau, Tr và K được gặp mặt Ngọc A thì Ngọc A nói cho Tr và K là trong tài khoản ATM mà Ngọc A đã đưa cho M có 170.000.000 đồng. Nghe vậy, K đã nói cho T biết và cùng liên lạc với M để hỏi rõ số tiền M đã rút là bao nhiêu thì M nói chỉ có 140.000.000 đồng, đã rút hết số tiền này để chạy án và chuyển cho Tr với K theo yêu cầu của Ngọc A (tuy nhiên M không thừa nhận có việc nhận tiền để lo chạy án như trên). Khoảng 02 ngày sau, S và những người bạn của Ngọc A được cho về; riêng Ngọc A bị khởi tố và tạm giam về tội tàng trữ trái phép chất ma túy. Do vậy, T và K đã liên lạc tìm M và S để đòi lại số tiền trên nhưng M và S trốn tránh và chặn mọi liên lạc với T và K. Đến khoảng cuối năm 2020, K sang định cư tại Singapore nên đã nhờ T liên lạc tìm M và S đòi lại tiền. T đã kể lại toàn bộ sự việc bị M và S lừa chạy án để chiếm đoạt 270.000.000 đồng cho bạn trai là Nguyễn Văn D nghe để giúp tìm M và S yêu cầu trả tiền nếu S và M không trả sẽ thì bắt M và S đưa đến Cơ quan Công an để tố cáo, D đồng ý.

Ngày 26/01/2021, thông qua mạng xã hội facebook K thấy M đăng thông tin sang nhượng lại nhà trọ của M đang ở tại số X, đường Nguyễn Văn R, Ấp N, xã PL, huyện NB nên K đã nhờ 02 người phụ nữ ở Việt Nam (chưa xác định được nhân thân, lai lịch) thăm dò thì xác định đúng là M và S nên đã báo lại cho K, K báo lại cho T biết. T điện thoại báo cho D biết địa chỉ của M và S để cùng đến đòi lại tiền. D rủ Nguyễn Thanh S1 và Nguyễn Duy L1 cùng đi tạo áp lực để M và S sợ mà trả lại tiền, nếu M và S không trả tiền thì sẽ cùng nhau bắt đưa đến Cơ quan Công an để tố cáo, S1 và L1 đồng ý.

Theo đó, khoảng 18 giờ 30 phút ngày 26/01/2021, D lái xe ô tô biển số 51F-77842 chở S1 và L1 chạy đến cách địa chỉ mà T đã thông báo khoảng 100m thì thấy T đến trước và đang ngồi trên xe ô tô biển số 51F-187.56. D, S1 và L1 cùng xuống xe gặp T. Tại đây T kêu D vào gặp để nói chuyện với S và M, vì T sợ vợ chồng M biết mặt T thì sẽ bỏ trốn. Cùng lúc này, M và hai người phụ nữ (do K

nhờ đóng giả người thuê phòng) từ trên nhà M đi xuống và T đã chỉ mặt M cho D, S1 và L1 biết. Sau khi nhận diện mặt M xong D, S1 và L1 cùng đi vào gặp M, còn T xuống xe đứng bên ngoài đợi. Khi thấy D, S1 và L1 tiến về phía mình, M định bỏ chạy thì bị D nắm cổ áo giữ lại nói chuyện tiền bạc nhưng M trả lời không biết và tri hô “có người dân cảnh cướp tài sản”. Nghe M tri hô, S liền chạy đến can ngăn, giải cứu cho M và tri hô cướp tài sản để mọi người giúp đỡ. Lúc này, D yêu cầu S trả lại 270.000.000đ mà M và S đã nhận để chạy án cho Ngọc A, nếu S và M không trả thì sẽ bắt S đưa đến Công an để tố cáo. S không thừa nhận và cự cãi thì D, L1 và S1 lao vào dùng tay đánh, lôi, kéo, đẩy S để đưa ra xe ô tô. S không đồng ý và đánh trả lại nhưng vẫn bị D, L1 dùng tay đánh và S1 dùng dao (chuẩn bị sẵn) đe dọa, lôi, kéo, đẩy S đến vị trí cửa xe ô tô biển số 51G-187.XX của T. D mở cửa xe ô tô của T để S1 và L1 đẩy S vào bên trong băng ghế sau của xe, đồng thời L1 và S1 ngồi hai bên để giữ S ngồi giữa. Khi thấy S đã được bắt đưa lên xe ô tô thì T vào trong xe, lái xe rời khỏi nhà S, M; D lái xe ô tô biển số 51F-778.XX chở hai người phụ nữ (do K nhờ) chạy theo phía sau hướng ra đường Nguyễn Văn L, vừa qua khỏi cầu T thuộc địa bàn xã BH, huyện BC, Thành phố Hồ Chí Minh thì dừng lại để T sang lái xe D và D sang lái xe T. Khi ngồi trên xe, D yêu cầu S trả tiền cho T và chở S đến quán lẩu Mini Canh (địa chỉ: D14/X, Ấp T, xã PP, huyện BC) để tiếp tục yêu cầu S và M trả tiền cho T. Tại quán lẩu M thì hai người phụ nữ là bạn của K gọi video qua ứng dụng Messenger nói chuyện với K. K nói một trong hai người phụ nữ này viết giấy nhận tiền nội dung: “Vào 17 giờ 00 ngày 06/10/2020, S và M đã nhận 100.000.000 đồng tiền mặt và 170.000.000 đồng trong tài khoản ngân hàng của Lương Ngọc A”. Sau đó, K trao đổi với T về nội dung của giấy nhận tiền và nhờ T ký vào giấy nhận tiền, T đã ký tên. Sau khi ký tên, T yêu cầu S ký tên và ghi xác nhận cam kết tại trang số 3 của tờ giấy đối với nội dung: “Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày 26/01/2021, S sẽ trả cho T 270.000.000 đồng”. Sau khi viết xong giấy nhận tiền, D và T tiếp tục yêu cầu S liên lạc với gia đình để gom tiền trả cho T; Lúc này S nói chỉ gom được khoảng 100.000.000 đồng nên D đưa cho S điện thoại của D để liên lạc với M gom tiền; khi nhóm D nhận được tiền sẽ thả cho S về khi liên lạc được với M. Do lo sợ đến tính mạng của S nên M đã đồng ý sẽ gom tiền đưa cho nhóm của D. D yêu cầu M chuyển 100.000.000 đồng vào tài khoản của D nhưng M không đồng ý nên D đưa ra yêu cầu M đến trụ ATM của ngân hàng TP Bank, rồi D sẽ cho người mang thẻ ATM của D đến để M nạp tiền trực tiếp vào trụ ATM rồi nạp vào tài khoản của D thì M đồng ý. M đến và nhắn tin cho D biết M đang ở tại trụ ATM, địa chỉ 360, đường Phạm Hùng, xã Bình Hưng, huyện BC và nói D mang thẻ đến. Tuy nhiên, nhóm của D sợ bị Công an phát hiện bắt giữ nên đã dùng điện thoại đặt xe Grab thì được ông Nguyễn Quốc H1 là người chạy xe ôm công nghệ báo nhận vận chuyển, với giá cước 50.000 đồng. D đưa cho ông Hòa một thẻ ATM của ngân hàng TP Bank do D đứng tên tài khoản để mang đến cho M. Khi nhận được thẻ ATM từ ông Hòa thì M không đồng ý chuyển tiền vì chưa gặp mặt được D. Khoảng 20 phút sau (khoảng 01 giờ 00 phút ngày 27/01/2021), M gọi điện thoại lại cho D báo là chưa nhận được thẻ và yêu cầu D trực tiếp đến nhà của M tại xã PL, huyện NB

để nhận tiền mặt nhưng D không đồng ý vì sợ bị gài bắt. Lúc này, T dùng điện thoại di động của mình để đặt dịch vụ ship thức ăn và chuyển hàng trên mạng xã hội trang facebook tên Tran Thi Bich T để cử người đến nhận tiền dùm và cung cấp địa chỉ cho ông Trương Minh T2 là nhân viên chuyển hàng đến chỗ M lấy tiền. Nhưng do M không gặp được D nên không đồng ý giao tiền cho ông Tài. Thực chất là M không có tiền, mục đích của M là kéo dài thời gian, chờ Công an giải thoát cho S. Do chờ đã lâu nhưng vẫn chưa nhận được tiền của M nên D đưa S lên xe ô tô biển số 51F-778.XX (Xe D mượn của ông Phan Công H1) để S1 và L1 canh giữ; T lái xe ô tô biển số 51G-187.XX cùng nhau chở S đi lòng vòng trên các tuyến đường từ huyện BC đến Quận N, quận BT nhằm mục đích chờ M chuyển tiền. Khi cả hai xe đang chạy trên đường Trần Hưng Đ, đến trước trụ sở Phòng PC02 - Công an Thành phố Hồ Chí Minh thì Tổ công tác thuộc Công an huyện NB nhận tin báo của M đã theo dõi bắt giữ; vụ việc được chuyển đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện NB giải quyết theo quy định.

Tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện NB, Nguyễn Thị Anh T, Nguyễn Văn D, Nguyễn Duy L1 và Nguyễn Thanh S1 đã khai nhận toàn bộ sự việc như nêu trên.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 53/2024/HS-ST ngày 10/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện NB, Thành phố Hồ Chí Minh, đã quyết định:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Anh T phạm các tội “Bắt, giữ người trái pháp luật” và tội “Cưỡng đoạt tài sản”.

+ Áp dụng khoản 1 Điều 157; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự, xử phạt Nguyễn Thị Anh T **01 (Một)** năm tù về tội “Bắt, giữ người trái pháp luật”.

+ Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 170; khoản 2 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự, xử phạt Nguyễn Thị Anh T **09 (Chín)** năm tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 55 của Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Nguyễn Thị Anh T phải chấp hành hình phạt chung của cả 02 tội là **10 (Mười)** năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án.

Ngoài ra, Bản án hình sự sơ thẩm còn tuyên về tội danh, hình phạt đối với các bị cáo Nguyễn Văn D, Nguyễn Duy L1, Nguyễn Thanh S1, xử lý vật chứng, nghĩa vụ nộp án phí và quyền kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Ngày 12/9/2024, bị cáo Nguyễn Thị Anh T kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và cho rằng việc buộc bị cáo phạm tội “Cưỡng đoạt tài sản” là chưa đủ căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

Bị cáo Nguyễn Thị Anh T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa đưa ra ý kiến phát biểu:

Sau khi xem xét tất cả lời khai, tình tiết trong hồ sơ vụ án, nhận thấy bản án sơ thẩm đã tuyên bị cáo Nguyễn Thị Anh T phạm các tội “Bắt, giữ người trái pháp luật” và tội “Cưỡng đoạt tài sản” theo khoản 1 Điều 157 và điểm a khoản 3 Điều 170 Bộ luật hình sự là đúng người, đúng tội. Bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và cho rằng mình không phạm tội cưỡng đoạt tài sản nhưng hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội phạm, quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo chỉ thừa nhận tội bắt giữ người trái pháp luật, không thừa nhận hành vi cưỡng đoạt tài sản nên không được cấp sơ thẩm áp dụng điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự và xử phạt bị cáo mức án 1 năm tù về tội “Bắt, giữ người trái pháp luật”, 09 năm tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản” là phù hợp. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Anh T, giữ nguyên án sơ thẩm.

Luật sư trình bày: Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm bị hại đều vắng mặt nên bị cáo không được đối chất với bị hại tại tòa. Bị cáo không phải người viết giấy nhận tiền. Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét nội dung giấy nhận tiền và chưa xử lý khoản tiền này. Do chưa tiến hành điều tra đầy đủ về chứng cứ kết tội với bị cáo nên đề nghị hủy án sơ thẩm để điều tra, xét xử lại.

Bị cáo Nguyễn Thị Anh T thống nhất với lời bào chữa của Luật sư.

Đại diện Viện kiểm sát tranh luận: Hành vi của bị cáo T đã đủ yếu tố cấu thành tội “Cưỡng đoạt tài sản” nên giữ nguyên quan điểm truy tố.

Lời nói sau cùng bị cáo xin Hội đồng xét xử trả hồ sơ về điều tra lại để lấy lời khai các nhân chứng làm rõ nội dung vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện NB, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện NB, Kiểm sát viên, Tòa án nhân dân huyện NB, Thẩm phán trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Tại các bản tự khai, biên bản ghi lời khai, bị cáo đều trình bày lời khai hoàn toàn tự nguyện, không bị ép cung, nhục hình. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm ngày hôm nay, căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời khai của bị cáo đã có đủ cơ sở để kết luận: Vào tối 26/01/2021, tại trước nhà số X, đường N, Ấp 1, xã PL, huyện NB, Nguyễn Thị Anh T, Nguyễn Văn D, Nguyễn Thanh S1 và Nguyễn Duy L1 đã cùng nhau bắt ông Hoàng Công S đưa lên xe ô tô biển số 51G-187.XX của Nguyễn Thị Anh T, do T điều

khuyến. S1 và L1 ngồi hai bên giữ ông S ở băng ghế sau của xe ô tô để T điều khiển xe chạy đi; Nguyễn Văn D lái xe ô tô biển số 51F-778.XX (xe do D mượn) chở 02 người phụ nữ chạy theo phía sau ra đường Nguyễn Văn L1. Khi qua cầu T thuộc địa bàn xã BH, huyện BC, Thành phố Hồ Chí Minh thì cả hai xe dừng lại, D và T đổi tài cho nhau rồi cùng đưa ông S đến quán lẩu M để buộc ông S ký vào giấy có nhận số tiền 270.000.000 đồng và phải trả lại số tiền này. Sau khi ông S đã ký vào giấy nhận tiền, T, D, S1 và L1 uy hiếp tinh thần, buộc ông S phải chuyển cho nhóm của T 100.000.000 đồng thì mới cho ông S về. Do lo sợ nên ông S phải liên hệ nói bà M chuyển khoản 100.000.000 đồng cho nhóm của T nhưng chưa nhận được tiền nên các bị cáo tiếp tục chở ông S di chuyển trên các con đường để đợi bà M chuyển tiền thì bị Công an bắt giữ.

Bị cáo Nguyễn Thị Anh T chỉ thừa nhận việc bắt giữ ông Hoàng Công S. Đối với việc ông Hoàng Công S ký vào giấy có nhận số tiền 270.000.000 đồng và phải trả lại số tiền này là do ông S tự nguyện ký, bị cáo T không ép buộc ông S phải ký.

[3] Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định: bị cáo Nguyễn Thị Anh T phạm tội “bắt giữ người trái pháp luật”, “Cưỡng đoạt tài sản” nhưng xét bị cáo Nguyễn Thị Anh T không thừa nhận hành vi phạm tội “Cưỡng đoạt tài sản” nên Hội đồng xét xử không áp dụng tình tiết giảm nhẹ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự cho bị cáo T khi lượng hình đối với hành vi phạm tội “Cưỡng đoạt tài sản”. Xét, bị cáo T có đóng góp trong công tác phòng chống dịch Covid – 19, bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, con nhỏ, mẹ già, nên Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm có xem xét giảm nhẹ cho bị cáo T một phần hình phạt khi lượng hình theo quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự cho cả hai tội xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Anh T tổng hợp mức án 10 (mười) năm tù cho cả hai tội là phù hợp, tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo.

[4] Tại phiên tòa hôm nay bị cáo giữ nguyên kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin hủy án sơ thẩm để xem xét lại tội danh cưỡng đoạt tài sản đối với bị cáo. Xét, mặc dù bị cáo không thừa nhận có việc uy hiếp ông S để ông S ký vào giấy nhận nợ. Tuy nhiên, với việc nhóm bị cáo bắt giữ S lên xe trái pháp luật, sử dụng vũ lực đối với S trong quá trình bắt giữ. Nhóm bị cáo gồm 6 người với sự tương quan lực lượng như trên đã làm S bị uy hiếp về tinh thần mà không dám phản kháng và ký tên vào giấy nhận nợ dù bị cáo cũng cho rằng S không nợ bị cáo. Toàn bộ diễn biến sự việc bị cáo đều tham gia và chứng kiến. Do đó, hành vi của bị cáo Nguyễn Thị Anh T đã phạm vào tội “Bắt, giữ người trái pháp luật” và tội “Cưỡng đoạt tài sản”, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 157 và điểm a khoản 3 Điều 170 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Tòa án nhân dân huyện NB đã xét xử bị cáo với tội danh và điều khoản nêu trên là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật và không oan sai.

Bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xem xét lại tội danh cưỡng đoạt tài sản đối với bị cáo nhưng không cung cấp các tình tiết giảm nhẹ mới, đồng thời cũng không có chứng cứ mới chứng minh cho lời trình bày của bị cáo

là có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Do không chấp nhận kháng cáo nên bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Các vấn đề khác không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Anh T; Giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm số 53/2024/HS-ST ngày 10/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện NB, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Căn cứ khoản 1 Điều 157; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự, xử phạt Nguyễn Thị Anh T **01 (Một)** năm tù về tội “Bắt, giữ người trái pháp luật”.

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 170; khoản 2 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự, xử phạt Nguyễn Thị Anh T **09 (Chín)** năm tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản”.

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 55 của Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Nguyễn Thị Anh T phải chấp hành hình phạt chung của cả 02 tội là **10 (Mười)** năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án được trừ đi thời gian tạm giữ từ ngày 27/01/2021 đến ngày 05/02/2021.

3. Căn cứ Điều 135, 136 của Bộ luật tố tụng hình sự và căn cứ Điều 22 và 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Bị cáo phải nộp 200.000 (hai trăm ngàn) đồng án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao; (1)
- TAND cấp cao tại Tp.HCM; (1)
- VKSND cấp cao tại Tp.HCM; (1)
- TAND huyện NB; (1)
- VKSND Tp.HCM; (3)
- VKSND huyện NB; (1)
- P.PV06 – CA Tp.HCM; (1)
- Chi cục THA huyện NB; (1)
- Bị cáo; (1)
- Luật sư; (2)
- Công an huyện NB; (1)
- Sở Tư pháp; (1)
- Lưu: VT, THS, hồ sơ. (23) (6)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Huỳnh Mai Tâm Quyên